

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1628/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 22 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Bình Minh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình;

Xét Văn bản số 20/CV-TC ngày 09 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thuận Cường về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Bình Minh - Giai đoạn I và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 415/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thuận Cường (địa chỉ: Số nhà 126, đường Hoàng Văn Thái, tổ 9, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Bình Minh – Giai đoạn I với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Bình Minh - Giai đoạn I.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000286343 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình (cũ) cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2002, thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 10 năm 2020.

Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) về việc thành lập cụm công nghiệp Bình Minh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

1.4. Mã số thuế: 1000286343.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

Các ngành nghề tiếp nhận đầu tư vào cụm công nghiệp theo Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ), bao gồm:

- Dệt may (không có tẩy nhuộm);
- Sản xuất giày, dép (không có thuộc da, sơ chế da; sản xuất và gia công bộ phận bằng da của giày, dép);
- Sản xuất bao bì (không sử dụng nguyên liệu tái chế);
- Sản xuất sản phẩm dược, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Cơ khí;
- Điện, điện tử;
- Chế biến nông sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng (không sản xuất thuốc lá, chế biến tinh bột sắn; sản xuất bột ngọt - mì chính; sản xuất thức ăn chăn nuôi);
- Vật liệu xây dựng (không sản xuất tấm lợp có sử dụng amiăng, amfibole, sản xuất xi măng, clinker, sản xuất gạch tuynel; sản xuất vôi, nung vôi);
- Nhà xưởng cho thuê;
- Công nghiệp hỗ trợ;
- Dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích của dự án là 701.423,2 m²; trong đó, phần diện tích đã hoàn

thiện hạ tầng kỹ thuật là 400.305,0 m² (khu đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) cho Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thuận Cường thuê tại Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thuận Cường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thuận Cường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm PVHCC (trả kết quả);
- UBND xã Kiến Xương;
- Công ty TNHH TMTH Thuận Cường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thin}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1623/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, công nghiệp phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp (trên phần diện tích đã hoàn thiện hạ tầng của Cụm công nghiệp).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành của Cụm công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực pha hóa chất của trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp.
- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực quan trắc tự động, liên tục.
- Nguồn số 05: Nước thải từ khu vực máy ép bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Dốc Lòng.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Kênh Dốc Lòng thuộc địa phận xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_{(m)} = 2257116.668$; $Y_{(m)} = 600208.839$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận; xả mặt, xả ven bờ.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải:

2.4.3.1. Kể từ ngày Dự án được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A giá trị $C_{\max}$ (áp dụng với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Quan trắc tự động
2	pH	-	6 đến 9	
3	COD	mg/l	67,5	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	
6	Màu	Pt/Co	50	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	
8	Asen	mg/l	0,045	
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045	
10	Chì	mg/l	0,09	
11	Cadimi	mg/l	0,045	
12	Crom (VI)	mg/l	0,045	
13	Crom (III)	mg/l	0,18	
14	Đồng	mg/l	1,8	
15	Kẽm	mg/l	2,7	
16	Niken	mg/l	0,18	
17	Mangan	mg/l	0,45	
18	Sắt	mg/l	0,9	
19	Tổng xianua	mg/l	0,063	
20	Tổng phenol	mg/l	0,09	
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	
22	Sunfua	mg/l	0,18	
23	Florua	mg/l	4,5	
24	Tổng nitơ	mg/l	18	
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,6	
26	Clorua	mg/l	450	
27	Clo dư	mg/l	0,9	
28	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	3.000	Quan trắc định kỳ 01 năm/lần
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,27	
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027	

2.4.3.2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 trở đi:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, với $F \leq 2000\text{m}^3/\text{ngày}$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9	
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 65	
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 40	
5	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/l	$\leq 5,0$	
6	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20 °C)	mg/l	≤ 40	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
7	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	≤ 20	
8	Tổng photpho (T-P)	mg/l	$\leq 4,0$	
9	Tổng Coliform	MNP hoặc CFU/100 ml	≤ 3.000	
10	Độ màu	Pt/Co	≤ 50	
11	Asen (As)	mg/l	$\leq 0,05$	
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	$\leq 0,001$	
13	Chì (Pb)	mg/l	$\leq 0,1$	
14	Cadmi (Cd)	mg/l	$\leq 0,02$	
15	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	$\leq 0,1$	
16	Tổng Crom (Cr)	mg/l	$\leq 0,5$	
17	Đồng (Cu)	mg/l	$\leq 1,0$	
18	Kẽm (Zn)	mg/l	$\leq 1,0$	
19	Niken (Ni)	mg/l	$\leq 0,1$	
20	Mangan (Mn)	mg/l	$\leq 2,0$	
21	Sắt (Fe)	mg/l	$\leq 2,0$	
22	Bari (Ba)	mg/l	$\leq 1,0$	
23	Antimon (Sb)	mg/l	$\leq 0,02$	
24	Thiếc (Sn)	mg/l	$\leq 0,5$	
25	Selen (Se)	mg/l	$\leq 0,1$	
26	Xianua (CN^-)	mg/l	$\leq 0,2$	
27	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	$\leq 0,1$	
28	Tổng phenol	mg/l	$\leq 1,0$	
29	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 1,0$	
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	$\leq 5,0$	
31	Sunfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,2$	

32	Florua (F^-)	mg/l	$\leq 3,0$	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
33	Clorua (Cl^-)	mg/l	≤ 500	
34	Clo dư	mg/l	$\leq 1,0$	
35	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 3,0$	
36	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/l	$\leq 0,001$	
37	Trichloroethylene ($CH-CCl_3$)	mg/l	$\leq 0,06$	
38	Tetrachloroethylene (C_2Cl_4)	mg/l	$\leq 0,04$	
39	Benzene (C_6H_6)	mg/l	$\leq 0,01$	
40	Methylene chloride (Dichloromethane - CH_2Cl_2)	mg/l	$\leq 0,02$	
41	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	$\leq 0,004$	
42	1,1-dichloroethylene (CH_2CCl_2)	mg/l	$\leq 0,05$	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
43	1,2-dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	mg/l	$\leq 0,03$	
44	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/l	$\leq 0,3$	
45	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/l	$\leq 0,05$	
46	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C_6H_4(CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/l	$\leq 0,02$	
47	Vinyl chloride ($CH_2=CHCl$)	mg/l	$\leq 0,01$	
48	Acrylonitrile (CH_2CHCN)	mg/l	$\leq 0,01$	
49	Bromoform ($CHBr_3$)	mg/l	$\leq 0,1$	
50	Naphthalene ($C_{10}H_8$)	mg/l	$\leq 0,05$	
51	Formaldehyde ($HCHO$)	mg/l	$\leq 1,0$	
52	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	mg/l	$\leq 0,03$	
53	Toluene ($C_6H_5-CH_3$)	mg/l	$\leq 0,7$	
54	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$)	mg/l	$\leq 0,5$	
55	Perchlorate (ClO_4^-)	mg/l	$\leq 0,03$	
56	Acrylamide ($CH_2=CH-CONH_2$)	mg/l	$\leq 0,015$	
57	Styrene ($C_6H_5CH=CH_2$)	mg/l	$\leq 0,02$	
58	Bis(2-ethylhexyl) adipate ($((CH_2CH_2CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/l	$\leq 0,2$	
59	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/l	$\leq 5,0$	
60	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/l	$\leq 0,05$	Quan trắc định kỳ 01 năm/lần
61	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl parathion, Monocrotophos, Methamidophos,	mg/l	$\leq 0,3$	

	Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion			
62	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/l	$\leq 0,003$	
63	Dioxin/Furan	pgTEQ/l	≤ 10	
64	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	$\leq 7,5$	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp (nguồn số 01), được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn nêu tại mục 1.5 phần B Phụ lục này đầu nối vào hệ thống thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Bình Minh để xử lý.

- Nước thải từ khu vực nhà điều hành của Cụm công nghiệp (nguồn số 02), được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Bình Minh để xử lý.

- Nước thải từ khu vực pha hóa chất của Trạm xử lý nước thải (nguồn số 03), nước thải từ khu vực quan trắc tự động, liên tục (nguồn số 04), nước thải từ khu vực máy ép bùn, liên tục (nguồn số 05) được thu gom dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Bình Minh để xử lý.

1.2. Hệ thống xử lý nước thải của dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom tổng → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng I → Bể sinh học thiếu khí Anoxic → Bể sinh học hiếu khí Aeroten → Bể lắng II → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Dốc Lòng.

Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày đêm (chia 02 mô-đun, mỗi mô-đun có công suất 500 m³/ngày đêm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH; Ca(OH)₂, PAC, PAA, bột Clorin, mật rỉ đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Phải thực hiện kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Hồ sự cố được thiết kế bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật xây dựng, có thể tích khoảng 2.880 m³. Mực nước trong hồ được duy trì ở cao độ + 0,3 m so với đáy hồ để bảo dưỡng công trình.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Nước thải vượt quy chuẩn thu gom về bể gom nước thải đầu vào của các mô-đun xử lý nước thải để xử lý lại hoặc dẫn về hồ sự cố trước khi bơm về các mô-đun xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp 01 trong 02 mô-đun xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị, nước thải được xử lý bằng mô-đun còn lại, đồng thời nước thải từ mô-đun bị sự cố được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể gom nước thải đầu vào của các mô-đun xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp cả 02 mô-đun xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải tại các mô-đun và nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về các mô-đun xử lý nước thải để xử lý.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hằng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các cơ sở thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp Bình Minh thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các cơ sở thứ cấp; lập danh sách các cơ sở thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Bình Minh

- Đối với các dự án thứ cấp chỉ phát sinh nước sinh hoạt, tiêu chuẩn đầu nổi phải bảo đảm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2025/BTNMT cột B, cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	pH	-	5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/l	≤ 35
3	Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD)	mg/l	≤ 90
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/l	≤ 45
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60
5	Amoni (N-NH ₄ [*]), tính theo N	mg/l	≤ 8,0
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 30
7	Tổng photpho (T-P)	mg/l	≤ 6,0
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 5000
9	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,5
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15
11	Chất hoạt động bề mặt Anion	mg/l	≤ 5,0

- Đối với các dự án thứ cấp phát sinh nước thải công nghiệp, tiêu chuẩn đầu nổi phải bảo đảm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT cột B (các thông số Crom VI, Mangan, Thủy ngân, Xianua, Clorua đạt cột A), cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 60
2	Nhu cầu oxy hóa học COD	mg/l	≤ 90
	Hoặc tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/l	≤ 50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80
4	pH	-	6 - 9
5	Nhiệt độ	°C	≤ 40
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 40
7	Tổng Photpho (T-P)	mg/l	≤ 6
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 5.000
9	Độ màu	Pt/Co	≤ 100
10	Asen (As)	mg/l	≤ 0,25
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,001
12	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,5
13	Cadmi (Cd)	mg/l	≤ 0,1

14	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	$\leq 0,1$
15	Tổng Crom (Cr)	mg/l	$\leq 2,0$
16	Đồng (Cu)	mg/l	$\leq 3,0$
17	Kẽm (Zn)	mg/l	$\leq 5,0$
18	Niken (Ni)	mg/l	$\leq 3,0$
19	Mangan (Mn)	mg/l	$\leq 2,0$
20	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 10
21	Bari (Ba)	mg/l	≤ 10
22	Antimon (Sb)	mg/l	$\leq 0,2$
23	Thiếc (Sn)	mg/l	$\leq 5,0$
24	Selen (Se)	mg/l	$\leq 1,0$
25	Xianua (CN^-)	mg/l	$\leq 0,2$
26	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/l	≤ 10
27	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	$\leq 0,5$
28	Tổng Phenol	mg/l	$\leq 3,0$
29	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30
31	Sunfua (S_2^-)	mg/l	$\leq 0,5$
32	Florua (F^-)	mg/l	≤ 15
33	Clorua (Cl^-)	mg/l	≤ 500
34	Clo dư	mg/l	$\leq 2,0$
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/l	$\leq 0,1$
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethylparathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion	mg/l	$\leq 1,0$
37	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/l	$\leq 0,003$
38	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	≤ 10
39	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	≤ 15
40	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 5,0$
41	Pentachlorophenol ($\text{C}_6\text{Cl}_5\text{OH}$)	mg/l	$\leq 0,01$
42	Trichloroethylene (CH-CCl_3)	mg/l	$\leq 0,3$

43	Tetrachloroethylene (C ₂ Cl ₄)	mg/l	≤ 0,1
44	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/l	≤ 0,1
45	Methylene chloride (Dichloromethane - CH ₂ Cl ₂)	mg/l	≤ 0,2
46	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/l	≤ 0,04
47	1,1-dichloroethylene (CH ₂ CCl ₂)	mg/l	≤ 0,3
48	1,2-dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/l	≤ 0,3
49	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	≤ 0,8
50	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/l	≤ 4,0
51	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/l	≤ 0,2
52	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/l	≤ 0,5
53	Acrylonitrile (CH ₂ CHCN)	mg/l	≤ 0,2
54	Bromoform (CHBr ₃)	mg/l	≤ 0,3
55	Naphthalene (C ₁₀ H ₈)	mg/l	≤ 0,5
56	Formaldehyde (HCHO)	mg/l	≤ 5,0
57	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	mg/l	≤ 0,3
58	Toluene (C ₆ H ₅ -CH ₃)	mg/l	≤ 7,0
59	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/l	≤ 5,0
60	Perchlorate (ClO ₄ ⁻)	mg/l	≤ 0,3
61	Acrylamide (CH ₂ =CH-CONH ₂)	mg/l	≤ 0,04
62	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	mg/l	≤ 0,2
63	Bis(2-ethylhexyl) adipate ((CH ₂ CH ₂ CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/l	≤ 2,0
64	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/l	≤ 10

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày đêm (02 mô-đun, công suất mỗi mô-đun 500 m³/ngày đêm).

- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm đầu vào tại bể gom tổng của hệ thống xử lý nước thải, 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tại cửa xả ra nguồn tiếp nhận.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Mục 2.4.3.1 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cụm công nghiệp Bình Minh, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thoát nước mưa bảo đảm tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải; phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Lắp đặt công tơ điện độc lập cho hệ thống xử lý nước thải tập trung; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.6. Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi. Bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nước, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng công trình thủy lợi, phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp Bình Minh để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. 

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.88/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Ghi chú
1	65	60	55	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)	
1	70	65	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp các thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật để giảm ồn, rung; với các thiết bị gây ồn, rung lớn được lắp đặt chân đế, bệ máy và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị; thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn của các chi tiết để bôi trơn, thay thế kịp thời.

- Trồng cây xanh nhằm giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 2

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1628/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu mỡ lau máy, bôi trơn thải	17 02 03	78
2	Các loại pin, ắc quy thải khác	19 06 05	60
Tổng			138

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải	154
2	Bùn thải hệ thống thoát nước mưa	4.320
3	Bùn thải nạo hút bể tự hoại	900
Tổng		5.374

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,365

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu, găng tay dính dầu	18 02 01	30
2	Bao bì nhựa cứng (chứa hóa chất) thải	18 01 03	120
3	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải tập trung	12 06 05	24.000
4	Hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	24
Tổng			24.174

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa diện tích 15,2 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, nền bê tông, sàn mái bê tông che kín, có cửa ra vào.

Kho lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Riêng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm hút vào máy ép bùn, bùn khô được thu gom, lưu chứa vào các bao bì mềm, lưu giữ tại khu vực đặt máy ép bùn diện tích 32,5 m². Thiết kế, cấu tạo phòng đặt máy ép bùn: Tường gạch, nền bằng bê tông, lát gạch men chống thấm, mái đổ bê tông cốt thép đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì.
- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa diện tích 11,4 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, nền bê tông, sàn mái bê tông che kín, có cửa ra vào.
- Bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý; không lưu giữ tại kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đặt tại các điểm phát sinh.
- Khu vực lưu chứa: Không bố trí.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. 

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1623/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các công trình, hạng mục công trình Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thuận Cường tiếp tục thực hiện như sau:

- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng trên phần diện tích còn lại là 301.100 m².

- Hoàn thiện đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị của mô-đun xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm, bảo đảm tổng công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Bình Minh là 1.300 m³/ngày đêm.

- Trồng cây xanh bảo đảm tỷ lệ theo quy hoạch Cụm công nghiệp Bình Minh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tiếp tục thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng, hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Bình Minh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình”.

3. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng và bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thuận Cường có trách nhiệm lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên để xem xét, giải quyết theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu

cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn bảo đảm đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu khí thải (mùi) trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng bố trí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Bình Minh (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện hoặc bảo dưỡng định kỳ) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan. Tuân thủ quy định của pháp luật về khoảng cách an toàn, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về khoảng cách an toàn; bố trí diện tích trồng cây xanh cách ly xung quanh công trình xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Bình Minh và diện tích cây xanh trong khuôn viên Cụm công nghiệp Bình Minh theo quy định. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành Quy chế về bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp Bình Minh phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện Quy chế về bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp Bình Minh theo quy định pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình của Cụm công nghiệp Bình Minh theo đúng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch tỉnh Hưng Yên, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai, quy hoạch tổng mặt bằng và các quy hoạch khác có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ công trình thủy lợi, xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./. 
